

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2026/HC-PT

Ngày: 07/5/2026

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực đất đai*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hoà**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn**

bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Thành An**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham
gia phiên toà:** bà **Phạm Thị Nguyệt Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối
cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
276/2025/TLPT- TA ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số
215/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có
đơn kháng cáo của người khởi kiện, người bị kiện. Theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử 877/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Phúc T, sinh năm 1946; Địa chỉ: Số A N, phường
T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Hoàng Ngọc T1,
sinh năm 1948; Địa chỉ: TDP G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin
xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk. Địa
chỉ: A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Hữu C – Phó chủ tịch, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trương Văn C1, Phó Giám
đốc Ban Q1, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Châu Thị T2, sinh năm 1951 và bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1970, địa chỉ: A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1975 và ông Lê Vĩnh T3, sinh năm 1980, bà Nguyễn Thị Hạnh N, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: 1 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Lê Duy T4, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ dân phố A, đường N, Buôn M, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Châu Thị T2, Lê Thị Kim L, ông Lê Duy T4 là: Ông Nguyễn Xuân B; Địa chỉ: TDP E, phường T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hạnh N, bà Lê Thị H là ông Hoàng Ngọc T1; Địa chỉ: TDP G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phường T, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Lê Duy T5, sinh năm 1978; Địa chỉ: 1 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

+ Ông Lê Phúc H1, sinh năm 1983; Địa chỉ: TDP A, đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk). (Là con ông T); vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Thanh V, sinh năm 1991; Địa chỉ: A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk. (Là con ông T); vắng mặt.

+ Ông Ngô Tiến D, bà Giáp Thị Hồng N1; Địa chỉ: 10/9/9 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc T6, bà Võ Thị T7; Địa chỉ: 2 A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đăng X, bà Đặng Thị D1; Địa chỉ: 2 A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Châu Văn M; Địa chỉ: 2 A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Anh T8; Địa chỉ: 10/9/3 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Kiều O; Địa chỉ: 2 Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường E, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

+ Ông Hoàng Quang H2; Địa chỉ: 2 A, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Cảnh Đ; Địa chỉ: 10/9/1 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị M1; Địa chỉ: 6 N, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Ông Đặng Văn H3, bà Trần Thị M2; Địa chỉ: F Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk).

+ Ông Nguyễn Đức T9; Địa chỉ: 9e N, phường T, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện ông Lê Phúc T và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Ngọc T1 trình bày:*

Ngày 31/12/2023 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định 7801/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thi hồi đất để thực hiện dự án: Hồ T, thành phố B (địa bàn phường T - Giai đoạn 2 đợt 2 và đợt 3). Sau đây gọi chung là Quyết định 7801, theo Bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất kèm theo Quyết định 7801 thì diện tích được phê duyệt bồi thường là 2.309,2 m² với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 6.688.209.828 đồng. Ông Lê Phúc T không đồng ý với phương án bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 7801 với những lý do sau:

- Đối với diện tích 224 m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57 bị thu hồi, hiện nay là bà Lê Thị H (con gái ông Lê Phúc T) đang quản lý sử dụng, trên đất có nhà ở cấp 4 được xây năm 1990 và các tài sản khác, nguồn gốc đất ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trí T10 đã sử dụng từ năm 1985 và có đơn xin cấp nhà cùng vào cùng năm 1985, đến năm 1990 ông T10 sang nhượng đất cho con là Nguyễn Đức T11, sau đó ông T11 chuyển nhượng cho ông T không nhớ ngày tháng năm cụ thể, đến ngày 07/6/2002 Ủy ban nhân dân T cấp giấy chứng nhận số V 450519 cho hộ gia đình ông Lê Phúc T, đến năm 2003 thì ông T tiến hành tặng cho con là bà Lê Thị H phần diện tích đất này theo thỏa thuận bằng miệng và bà H cải tạo sửa chữa căn nhà để sử dụng ổn định tính đến thời điểm thu hồi không có tranh chấp. Đối với diện tích đất trên, theo bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định 7801 thì bồi thường bằng đất nông nghiệp là không đảm bảo quyền lợi cho bà Lê Thị H, do đó ông T yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B phải phê duyệt lại phương án bồi thường, đền bù bằng giá trị là đất ở, đối với diện tích đất này.

- Đối với diện tích 120 m² thu hồi, thuộc một phần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 57, diện tích 337,6 m² hiện ông Lê Vĩnh T3 (vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh N) quản lý sử dụng, có nguồn gốc: Ông Lê Phúc T nhận thừa kế của cha mẹ là ông Lê K, bà Võ Thị P (đều đã chết), đến ngày 25/12/2001 thì ông T được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U198158 cho hộ gia đình ông Lê Phúc T, đến năm 2010 ông T12 lập gia đình thì ông T tiến hành tặng cho ông T3 diện tích 337,6 m², việc tặng cho giữa ông T và ông T12 có lập giấy tặng cho ngày 20/10/2010, khi ông T nhận thừa kế từ ông K, bà P thì đã có nhà cấp 4, sau đó ông T tặng cho con là Lê Vĩnh T3 thì cũng bao gồm căn nhà này trên diện tích đất tặng cho. Do đó, theo bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định 7801 thì bồi thường bằng đất nông nghiệp là không đảm bảo quyền lợi cho ông Lê Vĩnh T3, do đó ông T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B phải phê duyệt lại phương án bồi thường bằng giá trị là đất ở, đối với diện tích 120 m² đất thu hồi này.

- Đối với diện tích 300m² ông T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đức T11, khi nhận chuyển nhượng thì đã có nhà cấp 4 và dãy nhà trọ ông T10 xây dựng cho con là ông T11 khi ông T nhận chuyển nhượng là người sử dụng lại dãy trọ từ ông T11 và được cấp giấy chứng nhận số V 450519 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/6/2002 cho hộ gia đình ông Lê Phúc T, tại thửa số 2, số 5 tờ bản đồ 57. Diện tích nhà ở và dãy trọ này ông T để cho con gái là Lê Thị H ký tên trong Biên bản kiểm đếm. Diện tích này cũng bị thu hồi toàn bộ nhưng U chỉ bồi thường bằng đất nông nghiệp cho ông T là không đảm bảo quyền lợi của ông T, do đó ông T khởi kiện U phải ban hành bổ sung phương án bồi thường bằng đất ở cho ông T đối với diện tích đất này.

- Đối với diện tích 306 m², nằm trong giấy chứng nhận số V 450519 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/6/2002 cho hộ gia đình ông Lê Phúc T, tại thửa số 2, số 5 tờ bản đồ 57 là diện tích đường gia đình tự mở để sử dụng trong sinh hoạt thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình ông T, thuộc diện tích bị thu hồi nhưng chưa được UBND thành phố B đo đạc, trích lục vị trí đất thu hồi để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ tại bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định 7801. Do đó, ông T yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành bổ sung phương án bồi thường đối với diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

- Khi thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Lê Phúc T, bà Lê Thị H, ông Lê Vĩnh T3 nhưng U không tiến hành hỗ trợ đối với nội dung: Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ ông Lê Phúc T, hộ bà Lê Thị H, hộ ông Lê Vĩnh T12 là thiếu sót theo điểm b khoản 1 Điều 17 Quyết định số 14/2022/UB-ND ngày 13/3/2022 của UBND tỉnh Đ. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc U phê duyệt phương án bổ sung nội dung Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ ông Lê Phúc T, hộ bà Lê Thị H, hộ ông Lê Vĩnh T12 theo quy định.

- Đối với hộ bà Lê Thị H, ông Lê Vĩnh T3 bị thu hồi toàn bộ diện tích nhà ở nhưng chưa được hỗ trợ tiền thuê nhà và di chuyển chỗ ở khi nhà nước thu hồi đất theo Điều 9 Quyết định số 14/2022/UB-ND ngày 13/3/2022 của UBND tỉnh Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc U phê duyệt phương án bổ sung nội dung trên.

- Đối với công trình kiến trúc trên diện tích đất nằm ngoài diện tích mà ông Lê Vĩnh T3 bị thu hồi, còn một phần nhà (Không nằm trong diện tích thu hồi), tuy nhiên phần nhà còn lại này không thể sử dụng do bị phá vỡ kết cấu đối với phần diện tích bị thu hồi, tuy nhiên tại phương án bồi thường, hỗ trợ tại bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định 7801 thì không bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ công trình kiến trúc là phần nhà ở bị phá vỡ kết cấu hạ tầng sử dụng là nhà cấp 4 diện tích 60 m² cho ông T3. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố B phải phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ, bồi thường đối với công trình nhà cấp 4 nêu trên cho ông T3.

Vì các lý do trên, ông Lê Phúc T khởi kiện các nội dung:

- Huỷ một phần Quyết định số: 7801/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hồ T, thành phố B (địa bàn phường T - Giai đoạn 2 đợt 2 và đợt 3). Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B tỉnh Đắk Lắk phê duyệt bổ sung thu hồi đất thực hiện dự án: Hồ T thành phố B tỉnh Đắk Lắk đối với hộ gia đình ông Lê Phúc T với các nội dung:

- Buộc UBND thành phố B ban hành bổ sung phương án bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ở (theo khoản 1 Điều 75, khoản 1 Điều 79 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đ) cho bà Lê Thị H (con gái ông Lê Phúc T) cùng chồng là Nguyễn Đình D2 đối với 224m² đất ở tại thửa đất số 10 tờ bản đồ số 57 thuộc giấy chứng nhận QSD đất số V450519 cấp cho hộ ông Lê Phúc T; Bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ở cho ông Lê Vĩnh T3 (con trai ông Lê Phúc T) vợ là Nguyễn Thị Hạnh N là 120m² đất ở tại thửa đất số 9 tờ bản đồ số 57 thuộc giấy chứng nhận QSD đất số U 198158 cấp cho hộ ông Lê Phúc T; Bồi thường diện tích đã thu hồi làm đường đi nội bộ trong diện tích cấp không bồi thường là: 306 m²; Bồi thường đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ở 300 m² đất ở tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 57 thuộc giấy chứng nhận QSD đất số V450519 cấp cho hộ ông Lê Phúc T; Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ ông Lê Phúc T, hộ bà Lê Thị H; hộ ông Lê Vĩnh T3 theo khoản 5 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐCP; điểm b khoản 1 Điều 17 Quyết định số: 14/2022/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; Hỗ trợ tiền thuê nhà thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới theo Điều 9 Quyết định 014/2022/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đ cho hộ bà Lê Thị H; hộ ông Lê Vĩnh T3; Bồi thường thiệt hại phần nhà ở 60m² nằm ngoài diện tích đất thu hồi bị phá vỡ kết cấu hạ tầng không đưa vào sử dụng lại được.

** Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:*

I. Quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ:

1. Về quy định bồi thường: Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014; Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T14 về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T14 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ ban hành quy định

về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Về nguồn gốc sử dụng đất:

2.1. Đất hộ Lê Phúc T được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U198153 ngày 25/12/2001 tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 57 với diện tích 4.822m² đất trồng cây cà phê. Ngày 20/01/2010, ông T cho tặng con trai ông Lê Vĩnh T3 con dâu Nguyễn Thị H4 Nhơn một phần diện tích thửa đất trên (bằng giấy cho tặng viết tay) và ông Lê Vĩnh T3, con dâu Nguyễn Thị Hạnh N xây dựng nhà năm 2011. Ngày 01/10/2010, hộ Lê Phúc T cho con trai ông Lê Phúc H1 một phần diện tích thửa đất (bằng giấy cho tặng viết tay). Năm 2014, hộ Lê Phúc T cho con gái bà Lê Thị H căn nhà trên thửa đất (bằng giấy tờ cho tặng nhà có xác nhận của TDP4, phường T).

Trích lục bản đồ địa chính 3167, 3168, 3179/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 11/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ) tại thửa đất 9, 10, 23, tờ bản đồ 57, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với tổng diện tích 4.742,5m².

2.2. Đất của ông Lê Phúc T và bà Châu Thị T2 nhận chuyển nhượng lại vườn trồng cà phê của ông Nguyễn Trí T10 với diện tích 5.000m² vào ngày 24/8/1990 (bằng giấy sang nhượng thành quả lao động trên đất trồng cà phê có xác nhận của UBND phường T). Ngày 15/02/1997, ông Lê Phúc T chuyển nhượng 1 phần diện tích thửa đất cho ông Châu Văn L1 (bằng giấy tờ bán đất có xác nhận của UBND phường T). Sau đó, ông L1 chuyển nhượng lại cho ông Châu Văn M (bằng giấy tờ bán đất viết tay không có xác nhận của chính quyền). Đến ngày 07/6/2002, hộ Lê Phúc T được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V450519 tại thửa đất 2, tờ bản đồ 57 với diện tích 5.518m² đất trồng cây cà phê. Sau đó, ông Lê Phúc T cho tặng và chuyển nhượng cho các hộ gia đình. Diện tích còn lại thửa đất 109, tờ bản đồ 57 là 3.053,7m² đất trồng cây cà phê (Bao gồm ông Châu Văn M, ông Hoàng Quang H2 và bà Phùng Thị L2 và ông Nguyễn Ngọc T6, ông Hoàng Quang H2 và bà Phùng Thị L2, ông Nguyễn Đăng X, ông Đặng Văn H3, ông Hoàng Quốc V1 và bà Lê Thị Kim O1, ông Nguyễn Anh T8 vợ bà Võ Thị Mỹ A, bà Hồ Thị M1, ông Nguyễn Đức T9, ông Ngô Tiến D, ông Nguyễn Cảnh Đ) (có Công văn xác minh nguồn gốc đất kèm theo).

Trích lục bản đồ địa chính 3170, 3171, 3172, 3173, 3174, 3175, 3176, 3179, 3180, 3181, 3182, 3183/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 11/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ) tại thửa đất 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 24, 25, 26, 27, 28 tờ bản đồ 57 phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với tổng diện tích là 2.209,3m².

- Ngày 31/12/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7801/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Hồ T, thành phố B (Địa bàn phường T – Giai đoạn 2 – Đợt 2 và Đợt 3).

3. Về bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, vật kiến trúc:

* Bồi thường về loại đất: Căn cứ Biên bản xác minh về nguồn đất, hộ ông Lê Phúc T được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

U198153, ngày 25/12/2001 tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 57 với diện tích 4.822m² đất trồng cây cà phê và được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V450519 tại thửa đất 2, tờ bản đồ 57 với diện tích 5.518m² đất trồng cây cà phê. Hộ ông Lê Phúc T cho tặng và chuyển nhượng đất trồng cây cà phê không đúng theo quy định tại “Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ”. Do đó, toàn bộ diện tích đất thu hồi được bồi thường cho ông Lê Phúc T theo đúng quy định tại “Khoản 1, Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013”; Các hộ nhận cho tặng cho (Trong đó có bà Lê Thị H, ông Lê Vĩnh T3) và chuyển nhượng đất trồng cây cà phê sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất, nên không có cơ sở để bồi thường là đất ở.

* Về giá đất bồi thường: Thực hiện khoản 3, Điều 114 Luật đất đai 2013 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể. Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể. Trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh được thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất để tư vấn xác định giá đất cụ thể.

Việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp. Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá đất, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định...;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Đ về việc ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-UBND ngày 06/5/2023; Ngày 06/11/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6471/QĐ-UBND Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố B; Trong đó: Việc xác định các thửa đất tại Tờ bản đồ số 57 thuộc phường T, thành phố B như sau:

Vị trí đất: Là đất trồng cây lâu năm, Tổ dân phố A, vị trí C, phường T, thành phố B có giá đất là: 1.400.000 đồng/m² (80.000đồng*17,5). Như vậy, giá đất bồi thường cho các hộ dân có đất thu hồi được dựa trên giá đất cụ thể sau khi điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai, phù hợp với vị trí thửa đất bị thu hồi.

Về xác định đối tượng bồi thường, hỗ trợ và ban hành quyết định thu hồi đất:

Hộ ông Lê Phúc T cho tặng và chuyển nhượng đất cho các bộ dân bằng giấy viết tay không đúng theo quy định tại Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, việc xác định đối tượng để bồi thường về đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Lê Phúc T là đúng quy định tại khoản 1, Điều 75 Luật đất đai năm 2013.

Ngày 31/12/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7801/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Lê Phúc T để thực hiện dự án: Hồ T, thành phố

B (giai đoạn 2 - đợt 2 và đợt 3); Ngày 02/01/2024 Trung tâm P1 phối hợp với UBND phường T thực hiện niêm yết công khai Quyết định thu hồi đất của ông Lê Phúc T để hộ dân được biết.

* Về chính sách hỗ trợ: Căn cứ khoản 2, Điều 18 Quyết định 14/2022/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ; Biên bản xác minh nghề ngày 08/11/2023 của UBND phường T và Công văn số 2235/BHXXH-CĐBHXXH, ngày 13/11/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Đ; Hộ ông Lê Phúc T đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Căn cứ công văn xác minh của Công an phường T thì hộ ông Lê Phúc T không ở tại vị trí thu hồi không đủ điều kiện để hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian tạo lập chỗ ở mới theo Điều 8, Quyết định 14/2022/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

Ngày 31/12/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7801/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hồ T, thành phố B (Giai đoạn 2 - Đợt 2 và đợt 3); Trong đó việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Lê Phúc T đã thực hiện đúng quy định.

* Về tái định cư: Căn cứ khoản 4, Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 5 Quyết định 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh Đ, ông Ngô Tiến D và bà Giáp Thị Hồng N1 đủ điều kiện đề xuất giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá.

Ngày 17/10/2024, UBND thành phố B ban hành Công văn số 5473/UBND-TNMT về việc xử lý đề nghị giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ gia đình thuộc dự án: Hồ thủy lợi E, thành phố B (Địa bàn phường T - Giai đoạn 2) (Trong đó có trường hợp ông Ngô Tiến D và bà Giáp Thị Hồng N1). UBND thành phố đã mời hộ dân lên bốc lô. Tuy nhiên hộ dân không đồng ý bốc lô theo Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 16/11/2023 của UBND thành phố B.

4. Đề nghị Toà án giải quyết: Việc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số Quyết định số: 7801/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hồ thủy lợi EaTam, thành phố B (Địa bàn phường T – Giai đoạn 2 – Đợt 2 và đợt 3) là đúng quy định pháp luật. Từ những nội dung trên, việc ông Lê Phúc T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số: 7801/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hồ thủy lợi EaTam, thành phố B (Địa bàn phường T – Giai đoạn 2 – Đợt 2 và đợt 3) là không có cơ sở xem xét. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Phúc T.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thành phố B là Ủy ban nhân dân phường B không có văn bản trình bày ý kiến và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ.

** Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ quan trọng vụ án trình bày:*

1. Người đại diện theo ủy quyền của bà Châu Thị T2, Lê Thị Kim L, ông Lê Duy T4 là ông Nguyễn Xuân B trình bày: Bà Châu Thị T2, Lê Thị Kim L, ông Lê Duy T4 có ý kiến quan điểm thống nhất với nội dung ông Lê Phúc T khởi kiện.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy T5, ông Lê Phúc H1, bà Lê Thị Thanh V: Có đơn xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Phúc T.

3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hạnh N, bà Lê Thị H là ông Hoàng Ngọc T1 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T.

4. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác, gồm: Ông Ngô Tiến D, bà Giáp Thị Hồng N1; Ông Nguyễn Ngọc T6, bà Võ Thị T7; Ông Nguyễn Đăng X, bà Đặng Thị D1; Ông Châu Văn M; Ông Nguyễn Anh T8; Bà Lê Thị Kiều O; Ông Hoàng Quang H2; Ông Nguyễn Cảnh Đ; Bà Hồ Thị M1; Ông Đặng Văn H3, bà Trần Thị M2; Ông Nguyễn Đức T9 đều không có ý kiến và không tham gia tố tụng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

“ Căn cứ: Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, điểm a, b khoản 2 Điều 193 và Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính;

Áp dụng: Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, Điều 89 Luật đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Điều 6,19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND, ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Áp dụng khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T, về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 7801/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hồ T, phường T, thành phố B (địa bàn phường T - Giai đoạn 2 và đợt 3), đối với phần bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Phúc T.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thành phố B) phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Phúc T. Trong đó bồi thường cho hộ gia đình ông Lê Phúc T đối với diện tích 448,8m² là đất ở tại thửa

đất số 15, tờ bản đồ số 57 và diện tích 185m² là đất ở tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57. Đồng thời bồi thường nhà, vật kiến trúc trên các diện tích đất này theo đúng quy định của pháp luật.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thành phố B) phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ, đối với toàn bộ công trình nhà cấp 4 cho ông hộ ông Lê Vĩnh T3 tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 57 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T, về việc: Yêu cầu UBND thành phố B bồi thường bằng đất ở đối với thửa đất số 9 tờ bản đồ số 57 với diện tích: 120 m² bằng đất ở cho hộ ông Lê Vĩnh T3; Yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ ông Lê Phúc T, hộ bà Lê Thị H, hộ ông Lê Vĩnh T3; Yêu cầu hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới cho hộ bà Lê Thị H, hộ ông Lê Vĩnh T3 và yêu cầu bồi thường diện tích đã thu hồi làm đường đi nội bộ trong diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không bồi thường là: 306m².”

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2025, Ủy ban nhân dân phường B có đơn kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm.

Ngày 07/10/2025, ông Hoàng Ngọc T1 đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lê Phúc T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Hoàng Ngọc T1 - đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung thể hiện ý trí tiếp tục giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T1, Ủy ban nhân dân phường B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đây là phiên tòa lần thứ 2, người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quyết định số 7801/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án hành chính theo quy định tại Điều 32 Luật tố tụng Hành chính là đúng.

[3] Xét kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường B:

Quá trình sử dụng đất thì ông Lê Phúc T có tặng cho chị Lê Thị H (là con gái của ông T) là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57 diện tích 224m² là nằm trong thửa đất số 6, tờ bản đồ số 57, diện tích 4.822m², loại đất trồng cà phê; thửa đất số 15, tờ bản đồ số 57 diện tích 461,8m² là nằm trong thửa đất số 2, tờ bản đồ số 57, loại đất trồng cà phê.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà ở mà chị H đang sử dụng được xây dựng trước ngày 01/7/2004 để từ đó áp dụng điểm a, d khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T.

Thấy: Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “*Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (công nhận quyền sử dụng đất) cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 của Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai, Điều 23 của Nghị định này được thực hiện theo quy định như sau:*”

Như vậy, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP chỉ quy định đối với những trường hợp đang sử dụng đất ổn định trước ngày 01/7/2004 mà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi đó những thửa đất số 2, 6 tờ bản đồ số 57 đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Phúc T.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để giải quyết vụ án là không đúng quy định pháp luật.

Thửa đất số 2, 6 tờ bản đồ số 57 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với loại đất là trồng cà phê nên Ủy ban nhân dân thành phố B (nay là Ủy ban nhân dân phường B) bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ ông Lê Phúc T theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường B về nội dung này.

[3.2] Xét kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường B về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc phải bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích nhà còn lại sau khi bị thu hồi của anh Lê Vĩnh T3.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần diện tích nhà còn lại của anh Lê Vĩnh T3 sau khi bị thu hồi đã bị phá vỡ kết cấu hạ tầng nên không thể sửa chữa khắc phục được, nên buộc Ủy ban nhân dân phường B phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ công trình nhà cấp 4 cho anh Lê Vĩnh T3 tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 57.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho Ủy ban nhân dân phường B không cung cấp được tài liệu để chứng minh phần nhà còn lại của anh Lê Vĩnh T3 không bị ảnh hưởng kết cấu mà vẫn có thể tiếp tục sử dụng.

Do đó, không chấp nội dung kháng cáo này của Ủy ban nhân dân phường B.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Phúc T.

[4.1] Ông T cho rằng nguồn gốc thửa đất số 9, nằm trong thửa đất số 06, tờ bản đồ số 57, có diện tích 120m mà ông T đã tặng cho con trai là anh Lê Vĩnh T3 có nguồn gốc là của ông vợ chồng cụ Lê K, cụ Võ Thị P (cha mẹ ông T) được hình thành trước năm 1975, trên thửa đất cụ K, P có tạo dựng 01 căn nhà cấp 4 (sau này ông T3 sửa chữa vào năm 2011 để sử dụng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có cung cấp “*Đơn trình bày*” đề ngày 14/10/2025 có chữ ký của ông Nguyễn Văn T13, Châu Văn M, bà Châu Thị Q là những hộ dân xung quanh, với nội dung thể hiện có căn nhà 80m² xây dựng năm 1990. Đề từ đó cho rằng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 57 mà anh Lê Vĩnh T3 đang quản lý sử dụng có đủ điều kiện được bồi thường theo loại đất ở.

Như đã phân tích ở trên, toàn bộ thửa đất của hộ ông Lê Phúc T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo loại đất trồng cà phê, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để giải quyết vụ án là không đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phúc T.

[4.2] Đối với kháng cáo về yêu cầu được hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian tạo lập chỗ ở mới, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất đối với chị Lê Thị H, anh Lê Vĩnh T3.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*hầu hết diện tích đất nông nghiệp đã được ông T chuyển nhượng, tặng cho dưới hình thức giấy viết tay chưa được thực hiện theo quy định pháp luật, những người nhận chuyển nhượng này đã xây dựng nhà trên đất, đất không sử dụng vào mục đích nông nghiệp*” đề từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phúc T.

[5] Do chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường B nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân phường B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân phường B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Ông Lê

Phúc T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm vì thuộc trường hợp được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ủy ban nhân dân phường B, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phúc T. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 74, 75, 79, 83, 89 Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T về việc:

Hủy một phần Quyết định số 7801/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hồ T, phường T, thành phố B (địa bàn phường T-giai đoạn 2 và đợt 3), đối với phần bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất (nhà cấp 4) của anh Lê Vĩnh T3 đang quản lý, sử dụng.

Buộc Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thành phố B) phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ công trình nhà cấp 4 cho hộ ông Lê Vĩnh T3 tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 57 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T đề nghị hủy một phần Quyết định số 7801/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hồ T, phường T, thành phố B (địa bàn phường T-giai đoạn 2 và đợt 3), đối với phần bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Phúc T về phần bồi thường loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thửa đất số 09, 10, 15 tờ bản đồ số 57.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phúc T về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B (nay là Ủy ban nhân dân phường B) phải hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới cho hộ bà Lê Thị H, hộ ông Lê Vĩnh T3 và yêu cầu bồi thường diện tích đã thu hồi làm đường đi nội bộ trong diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được bồi thường là 360m².

Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

4. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân phường B số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003605 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Ông Lê Phúc T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm

5. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hoà